

**CTCP ĐTPT DV CTCC
ĐỨC LONG GIA LAI**

Số: 12/CV-DL1

V/v Công bố thông tin BCTC hợp nhất, BCTC công ty mẹ quý IV năm 2018 và giải trình chênh lệch 10% LNST quý IV/2018.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Gia Lai, ngày 30 tháng 01 năm 2019

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

- 1. Tên Công ty:** Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình Công cộng Đức Long Gia Lai
- 2. Mã chứng khoán:** DL1
- 3. Địa chỉ trụ sở chính:** 43 Lý Nam Đế, P. Trà Bá, TP. Pleiku, tỉnh Gia Lai
- 4. Điện thoại:** 02693 829 021 Fax: 02693 829 021
- 5. Người thực hiện công bố thông tin:** Nguyễn Tường Cột
- 6. Nội dung thông tin công bố :**

+ Báo cáo tài chính hợp nhất và Báo cáo tài chính công ty mẹ Quý IV/2018 của Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình Công cộng Đức Long Gia Lai được lập ngày 29/01/2019 bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo Kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh Báo cáo tài chính.

+ Giải trình chênh lệch 10% LNST quý IV năm 2018 so với quý IV năm 2017 (thuyết minh BCTC hợp nhất quý IV/2018).

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính:

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/01/2019 tại đường dẫn: <http://www.dl1.com.vn/quan-he-co-dong/bao-cao-tai-chinh>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT+ BQHNDT

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



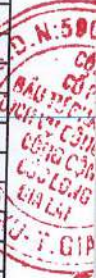
Nguyễn Tường Cột.

CÔNG TY: CP ĐẦU TƯ PT DVCTCC ĐỨC LONG GIA LAI
 Địa chỉ: 43 Lý Nam Đế - Trà Bá - Tp Pleiku - Gia Lai
 Tel: 059 3829021 Fax: 059 3829021

Mẫu số B01-DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Quý IV năm 2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm 31/12/2018	Số đầu năm 01/01/2018
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2,400,924,706,785	2,344,704,137,557
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,797,711,240,526	1,993,565,022,732
1. Tiền	111	5	6,536,854,990	100,595,929,464
2. Các khoản tương đương tiền	112		6,536,854,990	29,343,404,263
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			71,252,525,201
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,249,623,948,053	1,416,002,691,457
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	174,940,816,387	127,829,920,866
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	941,599,717,935	1,221,936,843,306
3. Phải thu về cho vay hạn	135	8.a	55,141,000,000	55,378,504,900
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9.a	78,088,404,611	11,003,413,265
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9.a	(145,990,880)	(145,990,880)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		512,750,516,038	450,946,858,819
1. Hàng tồn kho	141	10	512,750,516,038	450,946,858,819
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		28,799,921,445	26,019,542,992
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11.a	189,172,435	321,630,279
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		28,560,360,363	25,696,912,713
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		50,388,647	1,000,000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		603,213,466,259	351,139,114,825
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		531,861,980,263	271,071,586,702
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	8.b	502,383,516,223	241,593,122,662
2. Phải thu dài hạn khác	216	9.b	29,478,464,040	29,478,464,040
II. Tài sản cố định	220		20,025,849,692	22,648,851,481
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	19,970,057,222	22,579,120,261
- Nguyên giá	222		38,326,898,119	40,619,269,549
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(18,356,840,897)	(18,040,149,288)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	55,792,470	69,731,220
- Nguyên giá	228		170,135,000	170,135,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(114,342,530)	(100,403,780)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		51,325,636,304	57,418,676,642
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11.b	314,433,188	659,732,330



2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			0	
3. Tài sản dài hạn khác	268				
4. Lợi thế thương mại	269	14	51,011,203,116	56,758,944,312	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2,400,924,706,785	2,344,704,137,557	
NGUỒN VỐN					
C. NỢ PHẢI TRẢ			2,400,924,706,785	2,344,704,137,557	
I. Nợ ngắn hạn	300		1,328,730,022,186	1,287,926,823,338	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	310		321,202,531,655	444,849,009,617	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	311	15	39,421,808,927	49,056,560,453	
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	312	16.a	9,297,242,552	88,399,563,000	
4. Phải trả người lao động	313	17	5,932,255,152	3,025,951,335	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	314		771,565,830	860,631,275	
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	315	18	23,026,073,980	7,176,129,237	
7. Phải trả ngắn hạn khác	318	19	21,950,000	36,043,434	
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	319	20.a	19,422,084,238	14,998,079,908	
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	320	21.a	222,549,090,909	280,468,790,908	
	322		760,460,067	827,260,067	
II. Nợ dài hạn	330		1,007,527,490,531	843,077,813,721	
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	16.b	313,647,336,247	326,513,869,541	
2. Phải trả dài hạn khác	337	20.b	300,000,000,000	495,078,970,607	
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21.b	393,880,154,284	21,484,973,673	
4. Trái phiếu chuyển đổi	339				
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341				
6. Dự phòng phải trả dài hạn	342				
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,072,194,684,599	1,056,777,314,219	
I. Vốn chủ sở hữu	410		1,072,194,684,599	1,056,777,314,219	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	22	1,011,773,530,000	1,011,773,530,000	
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	22	1,011,773,530,000	1,011,773,530,000	
- Cổ phiếu ưu đãi	411b				
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	22	1,049,485,820	1,049,485,820	
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413				
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414				
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0		
6. Quỹ đầu tư phát triển	418	22	663,498,805	663,498,805	
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22	43,787,442,868	26,460,400,370	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		26,460,400,370	11,665,272,995	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		17,327,042,498	14,795,127,375	
8. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		14,920,727,106	16,830,399,224	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300+400)	440		2,400,924,706,785	2,344,704,137,557	

Người Lập

Hà Thị Phương Oanh

Kế toán Trưởng

Hà Thị Phương oanh

Ngày 29 tháng 01 năm 2019

Giám Đốc

Nguyễn Tường Cột



DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Quý IV năm 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	47,622,121,485	73,882,856,885	184,438,455,334	233,290,966,243
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		47,622,121,485	73,882,856,885	184,438,455,334	233,290,966,243
4. Giá vốn hàng bán	11	24	43,725,266,609	70,739,539,411	173,425,109,239	215,700,207,816
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3,896,854,876	3,143,317,474	11,013,346,095	17,590,758,427
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	11,220,535,805	7,506,521,474	60,776,787,675	11,899,288,630
7. Chi phí tài chính	22	26	4,979,593,561	1,008,751,082	15,695,452,649	2,968,812,854
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4,979,593,561	1,008,751,082	15,695,452,649	2,968,812,854
8. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, I.doanh	24					
9. Chi phí bán hàng	25	27.a	319,129,058	350,478,837	1,248,812,652	1,233,848,535
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27.b	2,147,988,036	1,602,486,318	9,500,954,906	4,532,893,672
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7,670,680,026	7,688,122,711	45,344,913,563	20,754,491,996
12. Thu nhập khác	31	28	228,240,929	1,164,168,708	1,626,202,383	1,263,080,212
13. Chi phí khác	32	29	5,221,764,337	1,297,023,060	22,628,599,734	1,564,360,886
14. Lợi nhuận khác	40		(4,993,523,408)	(132,854,352)	(21,002,397,351)	(301,280,674)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2,677,156,618	7,555,268,359	24,342,516,212	20,453,211,322
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	886,460,927	1,341,035,073	6,473,353,958	5,709,529,898
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			(224,907,643)		(260,072,018)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1,790,695,691	6,439,140,929	17,869,162,254	15,003,753,442
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		1,753,352,346	6,261,722,567	17,327,042,498	14,795,127,375
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		37,343,345	177,418,362	542,119,756	208,626,067
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	17	242	171	533
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	31	17	242	171	533

Người Lập

Hà Thị Phương Oanh

Kế toán Trưởng

Hà Thị Phương oanh



Ngày 29 tháng 01 năm 2019
 Giám Đốc

Nguyễn Tường Cọt

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT - PPGT
 Quý IV năm 2018

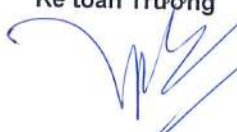
Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		0	0
2. Điều chỉnh cho các khoản			24,342,516,212	20,453,211,322
- Khấu hao TSCĐ	02		0	0
- Các khoản dự phòng	03		8,370,742,985	4,266,555,896
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		0	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		0	0
- Chi phí lãi vay	06		(45,081,335,026)	(11,899,288,630)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		15,695,452,649	2,968,812,854
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		3,327,376,820	15,789,291,442
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(112,978,020,892)	(74,855,377,974)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(61,803,657,219)	(15,259,250,955)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(187,551,057,105)	128,943,884,270
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		477,756,986	204,737,030
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(15,695,452,649)	(1,995,175,694)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		(3,288,512,593)	(3,183,211,696)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(66,800,000)	(65,600,000)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		1,068,476,099	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		(249,274,384,239)	(109,990,300,000)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		195,078,970,607	45,956,253,077
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		(748,420,550,112)	(748,420,550,112)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		200,000,000,000	(15,176,530)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		5,683,139,124	5,457,858,025
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		152,556,201,591	(807,011,915,540)
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		0	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		193,590,000,000	24,211,869,089
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(62,626,909,413)	(12,460,370,000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		0	0
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		130,963,090,587	854,544,049,089
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		(94,059,074,474)	97,111,429,972
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		100,595,929,464	3,484,499,492
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5	0	0
			6,536,854,990	100,595,929,464

Người Lập



Hà Thị Phương Oanh

Kế toán Trưởng



Hà Thị Phương oanh

Ngày 29 tháng 01 năm 2019

Giám Đốc



Nguyễn Tường Cột

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình công cộng Đức Long Gia Lai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 5900437257 ngày 21 tháng 12 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai (từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 16 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 23/11/2016). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 1.011.773.530.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến thời điểm 31/12/2018 : 1.011.773.530.000 đồng.

Công ty đã thực hiện niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 27/2010/GCNCP-VSD - 4 ngày 28/01/2010 với mã chứng khoán DL1, thay đổi lần 8 ngày 20/11/2017. Ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu là ngày 10/03/2010.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Dịch vụ vận chuyển hành khách; Dịch vụ bến xe, bãi đỗ; kinh doanh thương mại.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Đầu tư xây dựng các bến bãi tại các tỉnh, thành phố trong cả nước; Dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Vận tải khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải hành khách theo tuyến cố định;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt). Chi tiết: Vận tải hành khách theo hợp đồng;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Vận tải bằng xe buýt;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn tổng hợp. Chi tiết: Bán buôn hàng tiêu dùng; (ngoại trừ hàng hóa theo phụ lục số 03 Thông tư 34/2013/TT-BCT ngày 24/12/2013 của Bộ Công thương)
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Mua bán thức ăn gia súc, bán buôn nông sản (trừ mùn cao su) (không hoạt động tại trụ sở chính) (ngoại trừ hàng hóa theo phụ lục số 03 Thông tư 34/2013/TT-BCT ngày 24/12/2013 của Bộ Công thương);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, đồng, chì, kẽm, và kim loại màu khác dạng nguyên sinh và bán thành phẩm;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, bán buôn vật liệu và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (trừ gỗ);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình đường bộ, đầu tư xây dựng công trình giao thông (theo hình thức BOT và BT);
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản. Chi tiết: Sản xuất thức ăn gia súc;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Mua bán phân bón, bán buôn cao su thành phẩm ;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Chuẩn bị mặt bằng (không bao gồm dò mìn và các loại tương tự tại mặt bằng xây dựng);
- Lắp đặt hệ thống điện (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Bán buôn cà phê;
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh(ngoại trừ hàng hóa theo phụ lục số 03 Thông tư 34/2013/TT-BCT ngày 24/12/2013 của Bộ Công thương);
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh(ngoại trừ hàng hóa theo phụ lục số 03 Thông tư 34/2013/TT-BCT ngày 24/12/2013 của Bộ Công thương);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (không hoạt động đấu giá);
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết : Trang trí nội thất;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh. Chi tiết: Trồng hoa, cây cảnh;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng. Chi tiết: Trồng rừng;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Trồng cây lâu năm khác. Chi tiết: Trồng cây công nghiệp;
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp. Chi tiết: Chăn nuôi (không hoạt động tại trụ sở);
- Nuôi trồng thủy sản nội địa. Chi tiết: Nuôi trồng thủy sản(Không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Dịch vụ thương mại;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa phân vào đầu. Chi tiết: Chế biến thực phẩm (trừ chế biến thực phẩm tươi sống);
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục). Chi tiết: May thêu công nghiệp;
- Sản xuất các loại dây bện và lưới. Chi tiết: Dệt các loại dây phục vụ ngành may như: Dây luồn áo, dây cột giày, dây lõi để dệt dây khóa kéo;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy. Chi tiết: Hoạt động của cảng biển, cảng sông, bến tàu, cầu tàu; Hoạt động của các ngầm thủy.

1.4 Cấu trúc Công ty

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho Công ty và 03 Công ty con. Tất cả các công ty con đã được hợp nhất vào Báo cáo tài chính. Ngoài ra, không có công ty con nào bị loại khỏi quá trình hợp nhất.

Danh sách các Công ty con được hợp nhất (02 Công ty)

(1) Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku

- Địa chỉ trụ sở chính : 43 Lý Nam Đế, Phường Trà Bá, Thành phố Pleiku, Gia Lai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Thương mại.
- ~~Vốn điều lệ: 10.000.000.000 đồng~~
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 80%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 80%.
- Tình trạng hoạt động : Đang hoạt động.

(2) Công ty Cổ phần Đầu tư – Xây dựng Vạn Gia Long

- Đại chỉ trụ sở chính: 149- 151 đường 9A, khu dân cư Trung Sơn, ấp 4B, Xã bình Hưng, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

- Hoạt động chính của Công ty: Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh(Thực hiện theo quyết định số 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 và quyết định số 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của Ủy Ban Nhân Dân Tp. Hồ Chí Minh quy hoạch về ngành nghề kinh doanh nông sản, thực phẩm trên địa bàn Tp HCM); Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Bán buôn thực phẩm, chi tiết bán buôn cà phê; sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét(không hoạt động tại trụ sở); Trồng rừng và chăm sóc rừng; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Trồng hoa, cây cảnh; Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ, và vật liệu tết bện, chi tiết: sản xuất sản phẩm khác từ gỗ (không chế biến gỗ, tái, chế phế thải tại trụ sở); bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu(trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống, chi tiết: Bán buôn nông, lâm sản(không hoạt động tại trụ sở); Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết : bán buôn cao su; Khai thác gỗ; Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh(Thực hiện theo Quyết định số 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 và quyết định số 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của Ủy Ban Nhân dân Tp. Hồ Chí Minh quy hoạch về ngành nghề kinh doanh nông sản, thực phẩm trên địa bàn Tp. Hồ Chí Minh); Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (không hoạt động tại trụ sở); Chuẩn bị mặt bằng; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Lắp đặt hệ thống điện(không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở); Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất(trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật); Hoạt động thiết kế chuyên dụng, chi tiết trang trí nội thất; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến. bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.

Vốn điều lệ: 800.000.000.000 đồng

- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 98,5 %.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 98,5%.
- Tình trạng hoạt động : Đang hoạt động.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Kỳ kế toán báo cáo hợp nhất năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến 31 tháng 12, riêng báo cáo hợp nhất bán niên từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 09.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập tuân thủ theo quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

4.1.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con.

Công ty con là đơn vị do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của Công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty mẹ bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty mẹ và các công ty con.

Việc thoái vốn của Công ty mẹ tại công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Nếu thoái vốn mà mất quyền kiểm soát thì các khoản lãi, lỗ phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Loại trừ các giao dịch nội bộ

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa các công ty mẹ với các công ty con và giữa các công ty con với nhau bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4.1.2 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

4.1.3 Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các công ty con hợp nhất, gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

động của vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ tài Chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 48
Máy móc, thiết bị	6 - 10
Phương tiện vận tải	4,5 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	5

4.7 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	5 - 8

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.8 Thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời ngoại trừ các khoản chênh lệch tạm thời phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán sao cho đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận này.

Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ nếu khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến cùng một đối tượng nộp thuế và được quyết toán với cùng một cơ quan thuế.

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.11 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.12 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Khoản chi phí phải trả của Công ty là chi phí lãi vay được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay và khoản chi phí tư vấn phát hành phải trả.

4.13 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty là khoản tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.15 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của các Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.19 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.20 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.21 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Hoạt động vận tải khách bằng xe buýt, hoạt động kinh doanh phân bón, hoạt động nông nghiệp thuộc đối tượng không chịu thuế; Hoạt động kinh doanh đá, các dịch vụ khác (cho thuê bãi, dịch vụ bến, bến đỗ, cho thuê xe...) áp dụng thuế suất là 10%.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền

	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	4.867.070.923	4.983.802.967
Tiền gửi ngân hàng	1.669.784.067	24.359.601.296
Cộng	6.536.854.990	29.343.404.263

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

6. Phải thu khách hàng

	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn		
- Bùi Văn Tĩnh	48.857.214.328	48.857.214.328
- Trần Xuân Sang	42.750.057.480	42.750.057.480
- Nguyễn Minh Tuấn	30.535.764.012	30.535.764.012
- Công ty CP Tập Đoàn Đức Long Gia Lai	17.289.180.000	
- Công ty CP CN Khai thác CB Đá Tây Nguyên	17.394.757.000	
- Công ty TNHH Đồng Phú Hưng	16.413.402.739	
- Phải thu khách hàng khác	1.700.440.828	5.686.885.046
Cộng	174.940.816.387	127.829.920.866

Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2018	31/12/2017
- Công ty CP Tập Đoàn Đức Long Gia Lai	Chung cổ đông lớn	17.289.180.000	0
Cộng		17.289.180.000	0

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND
- Công ty CP Đầu tư xây dựng Đức Long Gia Lai	176.162.416.329	0
- Công ty CP Đầu tư xây dựng DLG- CONS		0
- Công ty CP DLG CY Việt Nam	0	275.000.000.000
- Công ty CP Phát triển Năng Lượng Việt	0	11.720.810.800
- Công ty CP Phú Lâm	0	50.000.000.000
- Công ty CP Đầu tư xây dựng & TM ANSEN CY	0	100.000.000.000
- Nguyễn Thanh Lâm	379.550.000.000	390.050.000.000
- Công ty TNHH MTV Việt Gia Phát	300.000.000.000	300.000.000.000
- Hoàng Thị Ngọc Anh	10.650.000.000	0
- Phạm Thị Linh Phượng	41.500.000.000	0
- Nguyễn Hoàng Giang	26.000.000.000	0
- Công ty CP Tư Vấn ĐTXD và Kiểm Định Liên Toàn Cầu	1.012.000.000	0
- Công ty TNHH TM-DV-XD Sắt Ngọc Anh	151.672.508	0
- Công ty Cung ứng Vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên	1.359.821.050	0
- Công ty TNHH MTV Phạm Linh Gia Lai	2.922.640.040	0
- Công ty CP Tập Đoàn Đức Long Gia Lai	1.972.840.008	0
- Các đối tượng khác	318.328.000	95.166.032.506
Cộng	941.599.717.935	1.221.936.843.306

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Trong đó: Trả trước người bán là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2018	31/12/2017
- Công ty CP Tập Đoàn Đức Long Gia Lai	Chung cổ đông lớn	1.972.840.008	0
Cộng		1.972.840.008	0

8. Phải thu về cho vay ngắn hạn và dài hạn

8.a Ngắn hạn

	31/12/2018	31/12/2017
- Cho vay mượn		
Đặng Công Bình	0	7.470.504.900
Hồ Thị Thu	0	7.840.000.000
Trần Bửu Kiều	14.438.000.000	9.938.000.000
Phùng Ngọc Cảnh	13.739.000.000	10.645.000.000
Trần Thị Hồng	13.385.000.000	2.685.000.000
Nguyễn Thắng	0	16.800.000.000
Y Gia Nhi	13.579.000.000	0
Cộng	55.141.000.000	55.378.504.900

Cho các cá nhân vay mượn tiền lãi suất từ 9,5% năm, đến 12%/ năm .

8.b . Dài hạn

	31/12/2018	31/12/2017
- Cho vay mượn		
Nguyễn Tấn Đạt	21.054.200.668	216.590.423.247
Nguyễn Thắng	0	17.106.000.000
Phạm Mai Linh	17.700.000.000	
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	165.020.000.000	
Đỗ Thái Bảo	190.000.000.000	
Lý Văn Vũ	100.000.000.000	
Các đối tượng khác	8.609.315.555	7.896.699.415
Cộng	502.383.516.223	241.593.122.662

Cho các cá nhân vay mượn tiền lãi suất từ 6% năm, đến 9,6%/ năm

9. Các khoản phải thu khác

a. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2018		31/12/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lê Phú Hà	145.990.880	(145.990.880)	145.990.880	(145.990.880)
Lãi dự thu	43.560.338.537		9.013.781.335	
Tạm ứng	297.347.664		1.344.073.982	
Phải thu khác	34.084.727.530		499.567.068	
Cộng	78.088.404.611	(145.990.880)	11.003.413.265	(145.990.880)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Các khoản phải thu dài hạn khác

	31/12/2018		31/12/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	29.478.464.040		29.478.464.040	
Cộng	29.478.464.040		29.478.464.040	

10. Hàng tồn kho

	31/12/2018		31/12/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Chi phí SX kinh doanh dở dang	511.632.158.947		450.946.858.819	
- Hàng hóa	1.118.357.091			
Cộng	512.750.516.038		450.946.868.819	

11. Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn

11.a Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND
Vé, hoá đơn GTGT kiêm lệnh xuất kho	31.318.182	69.690.909
Chi phí lớp, sắm yếm ô tô	99.241.111	142.143.611
Chi phí bảo hiểm xe ô tô	35.981.232	67.845.548
Chi phí định vị, bảo trì phần mềm, phí đường bộ	22.631.910	11.106.710
Chi phí sửa chữa		18.933.918
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ		11.909.583
Cộng	189.172.435	321.630.279

11.b Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	216.731.015	372.561.828
Chi phí sửa chữa lớn	97.702.173	287.170.502
Cộng	314.433.188	659.732.330

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, Vật kiến trúc VNĐ	Máy móc Thiết bị VNĐ	P.tiện vận tải truyền dẫn VNĐ	Thiết bị, dụng cụ quản lý VNĐ	Cộng VNĐ
Nguyên giá					
Số đầu năm(01/01/2018)	26.761.996.873	0	13.789.872.676	67.400.000	40.619.269.549
Tăng do hợp nhất			0		0
Thanh lý, nhượng bán		0	2.292.371.430		2.292.371.430
Số cuối năm(31/12/2018)	26.761.996.873	0	11.497.501.246	67.400.000	38.326.898.119
Khấu hao					
Số đầu năm (01/01/2018)	10.569.850.663		7.402.898.625	67.400.000	18.040.149.288
Tăng trong năm	1.338.188.120		1.270.874.919		2.609.063.039
Giảm trong năm			2.292.371.430	0	2.292.371.430
Số cuối năm(31/12/2018)	11.908.038.783	0	6.381.402.114	67.400.000	18.356.840.897
Giá trị còn lại					
Số đầu năm(01/01/2018)	16.192.146.210		6.386.974.051	0	22.579.120.261
Số cuối năm(31/12/2018)	14.853.958.090	0	5.116.099.132	0	19.970.057.222

Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018: 1.586.278.276 đồng

Giá trị còn lại của tài sản thế chấp các khoản vay tại ngày 31/12/2018 là: 2.501.346.600 đồng

13. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm Vận tải kế toán VNĐ	Cộng VNĐ
Nguyên giá		
Số đầu năm (01/01/2018)	170.135.000	170.135.000
Số cuối năm (31/12/2018)	170.135.000	170.135.000
Khấu hao		
Số đầu năm(01/01/2018)	100.403.780	100.403.780
Tăng trong năm	13.938.750	13.938.750
Số cuối năm (31/12/2018)	114.343.530	114.342.530
Giá trị còn lại		
Số đầu năm(01/01/2018)	69.731.220	69.731.220
Số cuối năm (31/12/2018)	55.792.470	55.792.470

Nguyên giá tài sản vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018: 58.625.000 đ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

14. Lợi thế thương mại

	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND
Lợi thế thương mại đầu kỳ	56.758.944.312	1.245.778.465
Lợi thế thương mại phát sinh trong kỳ	0	57.477.411.962
Lợi thế thương mại phân bổ trong kỳ	5.747.741.196	1.964.246.115
Giá trị cuối kỳ	51.011.203.116	56.758.944.312

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND
Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng DLG - Cons	2.174.670.000	21.012.150.250
Công ty CP Tập Đoàn Đức Long Gia Lai	20.919.007.652	22.881.260.144
Công ty CP Đầu tư & KD Bất Động Sản Đức Long Gia Lai	10.899.484.982	0
Công ty CP Xây Lắp Cơ Điện Đồng Tâm	1.134.100.000	0
CN Công ty TNHH APAVE Châu Á- TB D Tại TpHCM	1.136.000.000	0
Công ty CP Dịch vụ Nhịp cầu Địa Ốc	2.841.403.066	0
Các đối tượng khác	317.143.227	5.163.150.059
Cộng	39.421.808.927	49.056.560.453

Trong đó: Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2018	31/12/2017
- Công ty CP Tập Đoàn Đức Long Gia Lai	Chung cổ đông lớn	20.919.007.652	0
Cộng		20.919.007.652	0

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn và dài hạn

16.a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND
Công ty CP xây dựng& kinh doanh Địa Ốc Tân Kỳ	7.997.563.000	7.997.563.000
Ngân Hàng TMCP Phương Đông Việt nam – CN Q4 HCM	0	80.000.000.000
Công ty CP Tập Đoàn Đức Long Gia Lai	1.299.679.552	0
Các đối tượng khác	0	402.000.000
Cộng	9.297.242.552	88.399.563.000

Trong đó: Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2018	31/12/2017
- Công ty CP Tập Đoàn Đức Long Gia Lai	Chung cổ đông lớn	1.299.679.552	0
Cộng		1.299.679.552	0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

16.b. Người mua trả tiền trước dài hạn

	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND
Các đối tượng đặt cọc mua căn hộ	313.647.336.247	326.513.869.541
Cộng	313.647.336.247	326.513.869.541

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Thay đổi do hợp nhất	31/12/2017
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	150.556.931	14.720.440.015	14.665.780.510		95.897.426
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	5.781.698.221	6.183.004.295	3.288.512.593	(25.725.834)	2.912.932.353
Tiền thuê đất	0	3.389.909.015	3.389.909.015		0
Thuế thu nhập cá nhân	0	91.103.273	106.320.232	(1.904.597)	17.121.556
Phí và lệ phí		39.522.590	39.522.590		0
Cộng	5.932.255.152	24.423.979.188	21.490.044.940	(27.630.431)	3.025.951.335

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2018	31/12/2017
Lãi vay phải trả	23.026.073.980	7.042.795.904
Bồi thường vi phạm hợp đồng	0	133.333.333
Cộng	23.026.073.980	7.176.129.237

19. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND
Ngắn hạn		
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	21.950.000	36.043.434
Cộng	21.950.000	36.043.434

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

20. Phải trả khác ngắn hạn và dài hạn

20.a. Phải trả khác ngắn hạn

	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	0	
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	45.514.373	6.500.461
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.250.000.000	13.890.000.000
Phải trả khác	13.126.569.865	1.101.579.447
- Cổ tức phải trả	109.000	109.000
- Đặt cọc nhân viên bán vé, ki ốt, bến bãi	13.103.066.890	343.849.940
- Lãi vay phải trả	0	92.523.742
- Phải trả khác	23.393.975	665.096.765
Cộng	19.422.084.238	14.998.079.908

20.b. Phải trả khác dài hạn

	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND
Phải trả theo hợp đồng hợp tác đầu tư (*)	300.000.000.000	495.000.000.000
Lãi vay phải trả	0	78.970.607
Cộng	300.000.000.000	495.078.970.607

(*) Đây là khoản tiền nhận từ Công ty CP Đầu tư và kinh doanh Bất động sản Đức Long Gia Lai theo các Hợp đồng hợp tác đầu tư sau:

- Hợp đồng đầu tư tài chính trung hạn số 01005/HĐĐTTC-DLG-VGL ngày 10/05/2016; Phụ lục Hợp đồng số 01005A/PLHĐĐTTC-DLGL-VGL ngày 12/05/2016 và Phụ lục Hợp đồng số 01/PLHĐĐTTC-DLGL-VGL ngày 30/11/2017. Theo đó, Công ty Cp Đầu tư – Xây dựng Vạn Gia Long (Công ty con) đã hợp tác với Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Đức Long Gia Lai để đầu tư Dự án Trung tâm thương mại dịch vụ và căn hộ cao cấp Sunshine Apartment tại phường Tân Thuận Tây, quận 7, TP Hồ Chí Minh với tổng số tiền là 1.421 tỷ đồng, trong đó vốn đầu tư của Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Đức Long Gia Lai là 300 tỷ đồng. Thời hạn đầu tư là 03 năm, mức lợi nhuận được xác định bằng tỷ lệ phần trăm số tiền hợp tác đầu tư trên tổng vốn đầu tư nhân với tổng lợi nh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

21. Vay và nợ thuê tài chính

a. Ngắn hạn

	31/12/2017				31/12/2018
		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Tăng, giảm do hợp nhất	Ngắn hạn
* Ngắn hạn	30.997.200.000	95.118.000.000	59.525.200.000	(13.500.000.000)	53.090.000.000
- NH Thương mại CP kỹ thương VN- CN Gia Lai	12.500.000		12.500.000		0
- Ngân hàng TMCP Quốc dân – Sở Giao Dịch	960.000.000	640.000.000	960.000.000		640.000.000
- Ngân Hàng TMCP Quốc Dân – CN Q4	528.000.000	528.000.000	1.056.000.000		0
- Công ty TNHH Cung Ứng VTNL Tây Nguyên (6)	25.996.700.000		25.996.700.000		0
- Ngân hàng TMCP ĐT& PT VN- CN Gia Lai	3.500.000.000	37.500.000.000	25.000.000.000		16.000.000.000
Ngân Hàng TMCP Công Thương CN – CN GL		36.450.000.000			36.450.000.000
Công ty CP Tập Đoàn Đức Long Gia Lai		20.000.000.000	6.500.000.000	(13.500.000.000)	0
* Trái phiếu phát hành đến hạn	249.471.590.908	170.605.681.820	250.618.181.819	0	169.459.090.909
Trái phiếu thường	249.471.590.908	170.605.681.820	250.618.181.819		169.459.090.909
Cộng	280.468.790.908	265.723.681.820	310.143.381.819	(13.500.000.000)	222.549.090.909

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

Vay dài hạn	31/12/2017		31/12/2018		
	Dài hạn	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Tăng, giảm do hợp nhất	Dài hạn
Vay dài hạn					
- Ngân hàng TMCP Quốc dân – Sở Giao Dịch (1)	640.000.000		640.000.000		0
-Ngân Hàng TMCP Quốc Dân – CN Q4 (2)	1.506.000.000	1.594.000.000	1.506.000.000		1.594.000.000
-Công ty CP Đầu tư & KD Bất động sản Đức Long GL(3)	14.838.973.573	21.587.555.750	32.531.665.464		3.894.863.859
Cty TNHH SX TMDV Đồng Phú Hưng (4)		598.067.068	1.459.000.000	8.895.213.700	8.034.280.768
-Nguyễn Hoàng Giang (5)	4.500.000.000				4.500.000.000
- Cty TNHH Cung ứng VTNL Tây Nguyên(6)		25.996.700.000			25.996.700.000
- Cty CP Trồng Rừng và Cây Công Nghiệp(7)		170.000.000.000			170.000.000.000
- Võ Thị Thu Hằng (8)		1.000.000.000			1.000.000.000
- Cty CP Tập Đoàn Đức Long Gia Lai (9)		21.345.000.000	13.500.000.000		7.845.000.000
- Cty CP Tập Đoàn Đức Long Gia Lai (9)	0	193.590.000.000	22.574.690.343		171.015.309.657
Cộng	21.484.973.573	435.711.322.818	72.211.355.807	8.895.213.700	393.880.154.284

(1) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Quốc dân – Sở giao dịch theo Hợp đồng tín dụng số 051/14/HĐTD/101-63 này 20 tháng 08 năm 2014 để mua ô tô 4 chỗ Land Rover phục vụ mục đích đi lại và kinh doanh. Theo đó, tổng số tiền vay là 4.800.000.000 đồng được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay, thời hạn vay tối đa là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (ngày 20/08/2014), lãi suất vay kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 9,5%/năm, được thay đổi sau 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên hoặc khi có sự thay đổi các quy định của pháp luật Việt Nam có liên quan đến lãi suất vay mà các thay đổi đó làm cho lãi suất vay (có thể được áp dụng theo quy định của pháp luật) tăng lên.

(2) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Quốc dân- Chi nhánh Sài Gòn theo hợp đồng tín dụng số 1027/HDCV/101-40 ngày 04/11/2016. Số tiền vay là 2.650.000.000 đồng, thời hạn vay là 60 tháng. Lãi suất vay là 9%/ năm trong vòng 9 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất tiếp theo được điều chỉnh định kỳ 3 tháng/ lần, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Mục đích sử dụng tiền vay: thực hiện mua xe ô tô Porsche Macan 2.0L. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành từ vốn vay.

(3) Vay dài hạn Công ty CP Đầu tư và kinh doanh Bất động sản Đức Long Gia Lai theo hợp đồng tín dụng số 08/HĐV/BDS/2018 ngày 01/01/2018, hạn mức vay là 100.000.000.000 đồng, mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay là 36 tháng. Lãi suất vay là 7%/năm.

(4) Vay dài hạn Công ty TNHH SX-Thương mại – Dịch vụ Đồng Phú Hưng theo Hợp đồng số 02/HĐV/DPH/2018/VGL ngày 01/01/2018 thời hạn vay 36 tháng và lãi suất là 7%/năm.

(5) Vay dài hạn Ông Nguyễn Hoàng Giang theo hợp đồng tín dụng số 04/HĐV/VGL/2017 ngày 01/01/2017. Số tiền vay là 5.500.000.000 đồng, thời hạn vay là 36 tháng. Lãi suất vay là 0%/ năm Mục đích sử dụng tiền vay: thực hiện dự án đầu tư Golden land.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- (6) Vay dài hạn Công ty TNHH Cung Ứng Vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên số 07/2017 ngày 01/09/2017 lãi suất 0,4%/năm.
- (7) Vay dài hạn Công ty CP Trồng Rừng và cây Công Nghiệp Đức Long Gia lai số 01/HĐVV-ĐLGL ngày 03/04/2018, lãi suất 7%/năm.
- (8) Vay dài hạn Võ Thị Thu Hằng theo hợp đồng số 03 ngày 19/05/2018 thời hạn vay 36 tháng, lãi suất là 7%/năm.
- (9) Vay dài hạn Công ty CP Tập Đoàn Đức Long Gia Lai số 03/2018/HD ngày 22/04/2018 thời hạn vay 36 tháng, lãi suất 9,5%/năm.

Trong đó: Vay và nợ thuê tài chính dài hạn là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2018	31/12/2017
- Công ty CP Tập Đoàn Đức Long Gia Lai	Chung cổ đông lớn	178.860.309.657	0
Cộng		<u>178.860.309.657</u>	<u>0</u>

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	
Số dư tại 01/01/2017	168.924.880.000	1.255.735.820	663.498.805	11.665.272.995	182.509.387.620
Tăng trong năm	842.848.650.000			14.795.127.375	857.643.777.375
Giảm trong năm		206.250.000	0		206.250.000
Số dư tại 31/12/2017	1.011.773.530.000	1.049.485.820	663.498.805	26.460.400.370	1.039.946.914.995
Tăng trong năm				17.327.042.498	17.327.042.498
Giảm trong kỳ					
Số dư tại 31/12/2018	1.011.773.530.000	1.049.485.820	663.498.805	43.787.442.868	1.057.273.957.493

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu :

	31/12/2018	31/12/2017
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	1.011.773.530.000	168.924.880.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	0	842.848.650.000
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp cuối kỳ	1.011.773.530.000	1.011.773.530.000
Cổ tức đã chia		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c. Cổ phiếu

	31/12/2018 Cổ phiếu	31/12/2017 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	101.177.353	101.177.353
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	101.177.353	101.177.353
- Cổ phiếu thường	101.177.353	101.177.353
- Cổ phiếu ưu đãi(được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
- Cổ phiếu thường		
- Cổ phiếu ưu đãi(được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	101.177.353	101.177.353
- Cổ phiếu thường	101.177.353	101.177.353
- Cổ phiếu ưu đãi(được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VND		

d Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2018	31/12/2017
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	26.460.400.370	11.665.272.995
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	17.327.042.498	14.795.127.375
Các khoản tăng/ giảm lợi nhuận sau thuế		
Phân phối lợi nhuận năm trước	0	0
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	0	
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu	0	
Giảm do thoái vốn công ty con		0
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	43.787.442.868	26.460.400.370

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý IV Năm 2018 VND	Quý IV Năm 2017 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.664.901.485	6.106.095.385
Doanh thu bán đá các loại	0	46.937.114.000
Doanh thu bán đậu nành, phân bón	26.529.220.000	20.839.647.500
Doanh thu Công trình xây lắp	16.428.000.000	0
Cộng	47.622.121.485	73.882.856.885

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

24. Giá vốn hàng bán

	Quý IV Năm 2018	Quý IV Năm 2017
	VND	VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ	3.147.103.700	3.166.314.911
Giá vốn bán đá các loại	0	46.823.604.500
Giá vốn bán đậu nành, phân bón	25.959.341.455	20.749.620.000
Giá vốn Công trình xây lắp	14.618.821.454	0
Cộng	43.725.266.609	70.739.539.411

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV Năm 2018	Quý IV Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, cho vay	11.220.535.805	5.216.515.886
Ghi nhận CL lãi trên BC mẹ và BC HN	0	2.290.005.588
Cộng	11.220.535.805	7.506.521.474

26. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý IV Năm 2018	Quý IV Năm 2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay	4.979.593.561	1.008.751.082
Cộng	4.979.593.561	1.008.751.082

27. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Quý IV Năm 2018	Quý IV Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nhân công	266.851.537	305.256.306
Các khoản khác	52.277.521	45.222.531
Cộng	319.129.058	350.478.837

b. Các chi phí quản lý phát sinh trong kỳ

	Quý IV Năm 2018	Quý IV Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nhân công	392.915.449	719.936.159
Chi phí khấu hao	150.104.470	170.682.797
Phân bổ lợi thế thương mại	1.436.935.299	719.936.159
Các chi phí khác	168.032.818	262.290.738
Cộng	2.147.988.036	1.602.486.318

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

28. Thu nhập khác

	Quý IV Năm 2018	Quý IV Năm 2017
	VND	VND
Lãi từ giao dịch mua rẻ công ty con	0	945.656.464
Các khoản thu nhập khác	228.240.929	218.512.244
Cộng	228.240.929	1.164.168.708

29. Chi phí khác

	Quý IV Năm 2018	Quý IV Năm 2017
	VND	VND
Chi phí khác	5.221.764.337	1.297.023.060
Cộng	5.221.764.337	1.297.023.060

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

a- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Quý IV Năm 2018	Quý IV Năm 2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.677.156.618	7.555.268.359
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	1.755.148.016	(850.092.996)
Các khoản điều chỉnh tăng	1.755.148.016	1.572.802.797
- Các khoản tiền chậm nộp do Công ty xác định và tự nộp	160.580.008	76.374.381
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	157.632.709	776.492.257
- Phân bổ lợi thế thương mại	1.436.935.299	719.936.159
Điều chỉnh giảm	0	2.422.895.793
- Lãi từ giao dịch mua rẻ công ty con	0	945.656.464
- Lãi do thoái vốn công ty con	0	(1.124.538.212)
- Điều chỉnh giảm doanh thu	0	67.596.710
+ Chuyển lỗ của các công ty con	0	2.534.180.831
Tổng thu nhập chịu thuế	4.432.304.634	6.705.175.363
Thuế thu nhập doanh nghiệp 20%	886.460.927	1.341.035.073
Điều chỉnh giảm thuế TNDN kỳ trước vào kỳ này		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	886.460.927	1.341.035.073

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b- Giải trình chênh lệch 10% LNST quý IV năm 2018 so với quý IV năm 2017

Quá trình sản xuất kinh doanh quý IV năm 2018 so với quý IV năm 2017 cơ sở giảm doanh thu và lợi nhuận

Sản xuất kinh doanh, thương mại, doanh thu kỳ này giảm 36% so với cùng kỳ năm trước.

- Cơ cấu giá vốn hàng bán chiếm trong doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ kỳ này chiếm 92%, cùng kỳ năm trước chiếm 96%

- Doanh thu hoạt động tài chính kỳ này tăng 49% so cùng kỳ năm trước

- Chi phí lãi vay tăng 394% so với cùng kỳ năm trước

- Chi phí bán hàng giảm 9% so với cùng kỳ năm trước

- Chi phí quản lý tăng 34% so với cùng kỳ năm trước

Cơ cấu chi phí kỳ này chiếm trong doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ như chi phí bán hàng kỳ này chiếm 1%, kỳ trước chiếm 0,5%, Chi phí quản lý kỳ này chiếm 4,5%, kỳ trước chiếm 2,2%.

31. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Quý IV Năm 2018	Quý IV Năm 2017
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	1.753.352.346	6.261.722.567
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế		
- Điều chỉnh tăng		
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)		
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.753.352.346	6.261.722.567
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	101.177.353	25.873.662
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	17	242

32. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Quý IV Năm 2018	Quý IV Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	991.345.210	906.707.345
Chi phí nhân công	1.046.208.059	1.095.249.859
Chi phí khấu hao tài sản cố định	482.554.493	567.197.547
Chi phí dịch vụ mua ngoài	878.135.178	1.084.700.971
Chi phí bằng tiền khác	777.332.324	850.640.952
Cộng	4.175.575.264	4.504.496.674

33. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng việc ra quyết định quan trọng của Công ty phụ thuộc chủ yếu vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ mà Công ty đang kinh doanh. Do đó, báo cáo bộ phận được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Báo cáo bộ phận phân biệt theo lĩnh vực kinh doanh:

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh	Dịch vụ vận chuyển và bến bãi		Bán đá		Bán đậu nành, phân bón		Hoạt động khác		Cộng	
	Quý IV - 2018 VND	Quý IV-2017 VND	Quý IV - 2018 VND	Quý IV- 2017 VND	Quý IV- 2018 VND	Quý IV- 2017 VND	Quý IV- 2018 VND	Quý IV- 2017 VND	Quý IV- 2018 VND	Quý IV- 2017 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.664.901.485	6.106.95.385	0	46.937.114.000	26.529.220.000	20.839.647.500	16.428.000.000		47.622.121.485	73.882.856.885
Giá vốn hàng bán	3.147.103.700	3.166.314.911		46.823.604.500	25.959.341.455	20.749.620.000	14.618.821.454		43.725.266.609	70.739.539.411
Lợi nhuận gộp của bộ phận kinh doanh	1.517.797.785	2.939.780.474		113.509.500	569.878.545	90.027.500	1.809.178.546		3.896.854.876	3.143.317.474
Doanh thu HD tài chính	954.109.339	951.811.184		1.878.687.533	4.937.194.172				11.220.535.805	7.506.521.474
Chi phí tài chính	24.650.000	(1.068.911.925)		595.516.682	4.889.279.941	18.123.287			4.979.593.561	1.008.751.082
Chi phí bán hàng	294.359.828	326.017.299		24.461.538	24.769.230				319.129.058	350.478.837
Chi phí quản lý DN không phân bổ	670.073.275	827.721.204		103.446.866		56.534.856			2.147.988.036	1.602.486.318
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	1.482.824.021	3.806.765.080		1.268.771.947	593.024.257	363.776.319			7.670.680.026	7.688.122.711
	31/12/2018	01/01/2018	31/12/2018	01/01/2018	31/12/2018	01/01/2018	31/12/2018	01/01/2018	31/12/2018	01/01/2018
	VND		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản cố định hữu hình	17.498.595.599	19.432.085.610					2.471.461.623	3.147.034.651	19.970.057.222	22.579.120.261
- Nguyên giá	34.382.599.937	36.674.971.367					3.944.298.182	3.944.298.182	38.326.898.119	40.619.269.549
- Hao mòn lũy kế	(16.884.004.338)	(17.242.885.757)					(1.472.836.559)	(797.263.531)	(18.356.840.897)	(18.040.149.288)
Tài sản cố định vô hình	55.792.470	69.731.220							55.792.470	69.731.220
- Nguyên giá	170.135.000	170.135.000	0						170.135.000	170.135.000
- Hao mòn lũy kế	(114.342.530)	(100.403.780)	0						(114.342.530)	(100.403.780)
Phải thu khách hàng	18.171.588.828	800.460.198			34.626.191.739	4.886.424.848		122.143.035.820	174.940.816.387	127.829.920.866
Trả trước cho người bán	1.979.068.008						935.338.188.837	1.221.936.843.306	941.599.717.935	1.221.936.843.306
Phải trả người bán	124.133.227	411.024.719		21.012.150.250	3.308.770.000	1.324.692.500	35.988.905.700	26.308.692.984	39.421.808.927	49.056.560.453
Người mua trả tiền trước		402.000.000						87.997.563.000	9.297.242.552	88.399.563.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

34. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Do đó, Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu đầu vào. Nguyên liệu đầu vào của công ty chủ yếu là xăng dầu và các sản phẩm liên quan đến việc sửa chữa thay thế các bộ phận của xe vận chuyển. Giá bán xăng dầu không có sự chênh lệch giữa các nhà cung cấp. Đối với việc sửa chữa thay thế các bộ phận của xe vận chuyển, Công ty có chính sách khảo sát giá của nhiều nhà cung cấp khác nhau, sau đó lựa chọn nhà cung cấp phù hợp. Do đó, Ban Giám đốc Công ty nhận thấy không có rủi ro trọng yếu đối với việc thay đổi giá nguyên vật liệu đầu vào.

Quản lý rủi ro tín dụng

Với đặc thù kinh doanh vận chuyển xe buýt, dịch vụ bến xe là thu tiền ngay, Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

31/12/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	39.421.808.927	0	39.421.808.927
Chi phí phải trả	23.026.073.980	0	23.026.073.980
Vay và nợ thuê tài chính	222.549.090.909	393.880.154.284	616.429.245.193
Phải trả khác	19.376.569.865	300.000.000.000	319.376.569.865
Cộng	304.373.543.681	693.880.154.284	998.253.697.965

01/01/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	49.056.560.453	0	49.056.560.453
Chi phí phải trả	7.176.129.237	0	7.176.129.237
Vay và nợ thuê tài chính	280.468.790.908	21.484.973.573	301.953.764.481
Phải trả khác	14.991.579.447	495.078.970.607	510.070.550.054
Cộng	351.693.060.045	516.563.944.180	868.257.004.225

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.536.854.990		6.536.854.990
Phải thu khách hàng	174.940.816.387		174.940.816.387
Phải thu về cho vay	55.141.000.000	502.383.516.223	557.524.516.223
Phải thu khác	77.645.066.067	29.478.464.040	107.123.530.107
Cộng	314.263.737.444	531.861.980.263	846.125.717.707

01/01/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	100.595.929.464	0	100.595.929.464
Phải thu khách hàng	127.829.920.866	0	127.829.920.866
Phải thu về cho vay	355.378.504.900	241.593.122.662	296.971.627.562
Phải thu khác	9.513.348.403	29.478.464.040	38.991.812.443
Cộng	293.317.703.633	271.071.586.702	564.389.290.335

35. Thông tin về các bên liên quan

a. Thông tin các bên liên quan

Tên Công ty	Mối quan hệ
1. Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku	Công ty con
2. Công ty CP Đầu tư xây dựng Vạn Gia Long	Công ty con
3. Công ty CP Tập Đoàn Đức Long Gia Lai	Chung cổ đông lớn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

	Nội dung	Quý IV- 2018
Bán hàng		
Công ty CP Tập Đoàn Đức Long Gia lai	Cho thuê xe	95.454.546
Mua hàng		
Công ty CP Tập Đoàn Đức Long Gia lai	Thuê xe buýt	120.000.000
	Thuê kiốt	264.000.000

36. Số liệu so sánh

Là số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi AAC. Số liệu so sánh Báo cáo Kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất kết thúc 31/12/2017.



Giám đốc

Nguyễn Tường Cột

Gia Lai, ngày 29 tháng 01 năm 2019

Kế toán trưởng

Hà Thị Phương Oanh

Người lập biểu

Hà Thị Phương Oanh